



**CÔNG TY CỔ PHẦN
EVN QUỐC TẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2020 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom theo Quyết định số 119/QĐ-SGDHN ngày 20/02/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán EIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 28/02/2017.

Vốn điều lệ: 366.771.450.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 366.771.450.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.6255656
- Fax: (84) 0236.3633991
- Website: www.evni.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Tư vấn quản lý dự án; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 31 người. Trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trương Quang Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Ông Lê Vũ Ninh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Ông Lê Duy Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Đỗ Quang Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/06/2023 |
| • Bà Đinh Hải Ninh | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 15/06/2018
Miễn nhiệm ngày 23/06/2023 |
| • Bà Vũ Hương Trà | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Vũ Ninh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2020 |
| • Ông Lê Thanh Khoa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2021 |
| • Bà Phạm Thị Thủy | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 16/11/2023 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 292/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài lập ngày 15/03/2024 của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại điểm (2), (3) và (4) của Thuyết minh số 30, biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi (MoU) của dự án thủy điện Hạ Sê san1/ Sê San 5, thủy điện Sekong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào không tiếp tục được gia hạn/đã hết hiệu lực. Tổng giá trị đầu tư thực tế của các dự án trên tính đến thời điểm 31/12/2023 là 40.266.466.962 đồng hiện phản ánh tại khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” (Trong đó: Dự án thủy điện Hạ Sê san 1/ Sê San 5 là 24.313.325.211 đồng; Dự án thủy điện Sekong là 8.755.911.108 đồng; Dự án thủy điện Nậm Mô 1 là 7.197.230.643 đồng). Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tổn thất đối với các chi phí đầu tư của 03 dự án nêu trên là không chắc chắn; Công ty có khả năng tìm được đối tác thích hợp để hợp tác, chuyển giao các dự án và thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, thu hồi các chi phí đã đầu tư, thu được hiệu quả kinh tế.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.776.957.167	177.360.510.482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.671.932.892	8.555.985.049
1. Tiền	111		121.932.892	155.985.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.550.000.000	8.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105.270.000.000	156.250.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	105.270.000.000	156.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.320.225.398	10.825.090.539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.581.500.565	8.763.564.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	115.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.074.390.798	2.282.191.833
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(335.665.965)	(335.665.965)
IV. Hàng tồn kho	140		1.948.986.126	1.081.070.083
1. Hàng tồn kho	141	9	1.948.986.126	1.081.070.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		565.812.751	648.364.811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	157.155.351	224.627.005
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	15.080.406
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		408.657.400	408.657.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.382.141.016	317.473.101.708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.547.127.882	22.807.819.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.479.127.882	3.739.819.002
- Nguyên giá	222		9.723.855.520	9.723.855.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.244.727.638)	(5.984.036.518)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	19.068.000.000	19.068.000.000
- Nguyên giá	228		19.106.721.745	19.106.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(38.721.745)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	21.315.605.135	21.444.952.295
- Nguyên giá	231		22.847.263.434	22.847.263.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.531.658.299)	(1.402.311.139)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.266.466.962	40.266.466.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	40.266.466.962	40.266.466.962
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		231.146.788.190	231.146.788.190
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	231.146.788.190	231.146.788.190
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.106.152.847	1.807.075.259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.106.152.847	1.807.075.259
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		437.159.098.183	494.833.612.190

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.291.602.244	12.737.862.819
I. Nợ ngắn hạn	310		10.277.952.244	12.721.762.819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	541.219.960	710.502.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	514.767.771	875.502.431
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	748.518.806	723.535.017
4. Phải trả người lao động	314		1.682.887.360	3.335.496.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	20.467.407	8.200.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	6.038.246.970	4.924.258.525
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		731.843.970	2.144.268.270
II. Nợ dài hạn	330		13.650.000	16.100.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	13.650.000	16.100.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.867.495.939	482.095.749.371
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	426.867.495.939	482.095.749.371
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	60.096.045.939	115.324.299.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.487.308.371	11.912.724.116
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.608.737.568	103.411.575.255
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		437.159.098.183	494.833.612.190

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thủy

Người lập



Trần Vũ Quốc Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	8.000.352.958	14.222.931.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		8.000.352.958	14.222.931.766
4. Giá vốn hàng bán	11	23	6.601.036.446	11.030.436.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>1.399.316.512</u>	<u>3.192.495.361</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	57.850.859.133	127.196.999.955
7. Chi phí tài chính	22	25	6.602.400.000	16.396.800.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.408.700.969	9.828.218.747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>43.239.074.676</u>	<u>104.164.476.569</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		8.784.821	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(8.784.821)</u>	<u>-</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>43.230.289.855</u>	<u>104.164.476.569</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	621.552.287	752.901.314
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>42.608.737.568</u>	<u>103.411.575.255</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.162	2.752
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.162	2.752

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Người lập

Trần Vũ Quốc Tài


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43.230.289.855	104.164.476.569
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	11,12,13	390.038.280	392.596.732
- Các khoản dự phòng	03		-	335.665.965
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(32.128)	(7.864)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(51.032.008.442)	(110.294.633.685)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.411.712.435)	(5.401.902.283)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.113.437.141	1.957.248.847
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(867.916.043)	511.807.581
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.513.278.501)	(754.550.134)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		768.394.066	(1.573.591.710)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(357.786.100)	(1.287.717.815)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.888.838.300)	(3.090.692.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.157.700.172)	(9.639.398.244)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(107.570.000.000)	(167.650.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	158.550.000.000	207.560.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8;24	51.423.436.442	112.089.991.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		102.403.436.442	151.999.991.685
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(94.129.820.555)	(165.917.341.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(94.129.820.555)	(165.917.341.910)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.884.084.285)	(23.556.748.469)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.555.985.049	32.112.725.654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		32.128	7.864
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	4.671.932.892	8.555.985.049

Chủ tịch Hội đồng quản trị

 Trương Quang Minh
 Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

 Phạm Thị Thủy

Người lập

 Trần Vũ Quốc Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2020 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Quản lý dự án; Tư vấn, giám sát thi công xây dựng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ đối với dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	Đã khấu hao hết
Phương tiện vận tải	Đã khấu hao hết
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất lâu dài và tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng Website	Đã khấu hao hết
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động tư vấn, giám sát thi công xây dựng và cho thuê văn phòng.
Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 các hoạt động này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	5.943.500	56.762.500
Tiền gửi ngân hàng	115.989.392	99.222.549
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	4.550.000.000	8.400.000.000
Cộng	4.671.932.892	8.555.985.049

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	105.270.000.000	156.250.000.000
Cộng	105.270.000.000	156.250.000.000

Tại thời điểm 31/12/2023, toàn bộ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

gửi trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
BQL dự án các công trình điện Miền Trung	3.319.137.384	5.523.963.430
Công ty CP Thủy điện A Vương	919.012.772	910.072.956
BQL dự án truyền tải điện - CN Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	1.795.134.247	994.458.635
Các đối tượng khác	548.216.162	1.335.069.650
Cộng	6.581.500.565	8.763.564.671

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty phát điện 1	Công ty đầu tư	135.665.965	135.665.965
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2	Chung Công ty đầu tư	91.058.306	-
BQL dự án các công trình điện Miền Trung	Chung Công ty đầu tư	3.319.137.384	5.523.963.430
Công ty CP Thủy điện A Vương	Chung Công ty đầu tư	919.012.772	910.072.956
Cộng		4.464.874.427	6.569.702.351

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.767.286.000	-	2.158.714.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
Các khoản khác	302.104.798	-	118.477.833	-
Cộng	2.074.390.798	-	2.282.191.833	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Tư vấn giám sát)	1.948.986.126	-	1.081.070.083	-
Cộng	1.948.986.126	-	1.081.070.083	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thuê nhà	2.000.000	4.064.516
Chi phí bảo hiểm	71.750.799	70.803.554
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.781.291	99.719.891
Chi phí trả trước khác	52.623.261	50.039.044
Cộng	157.155.351	224.627.005

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48.821.374	94.568.338
Chi phí sửa chữa Tài sản	1.052.591.473	1.702.366.921
Chi phí trả trước khác	4.740.000	10.140.000
Cộng	1.106.152.847	1.807.075.259

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.726.541.518	297.272.727	3.342.007.200	358.034.075	9.723.855.520
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.726.541.518	297.272.727	3.342.007.200	358.034.075	9.723.855.520
Khấu hao					
Số đầu năm	2.089.735.471	297.272.727	3.342.007.200	255.021.120	5.984.036.518
Khấu hao trong năm	189.374.448	-	-	71.316.672	260.691.120
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.279.109.919	297.272.727	3.342.007.200	326.337.792	6.244.727.638
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.636.806.047	-	-	103.012.955	3.739.819.002
Số cuối năm	3.447.431.599	-	-	31.696.283	3.479.127.882

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 3.828.671.911 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2023.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Quyền sử dụng Website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	19.068.000.000	38.721.745	19.106.721.745
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	19.068.000.000	38.721.745	19.106.721.745
Khấu hao			
Số đầu năm	-	38.721.745	38.721.745
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	38.721.745	38.721.745
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.068.000.000	-	19.068.000.000
Số cuối năm	19.068.000.000	-	19.068.000.000

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 2.542,4m². Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê văn phòng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 38.721.745 đồng.

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	19.068.000.000	3.779.263.434	22.847.263.434
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	19.068.000.000	3.779.263.434	22.847.263.434
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	-	1.402.311.139	1.402.311.139
Tăng trong năm	-	129.347.160	129.347.160
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	1.531.658.299	1.531.658.299
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.068.000.000	2.376.952.295	21.444.952.295
Số cuối năm	19.068.000.000	2.247.605.135	21.315.605.135

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tương ứng với diện tích cho thuê tại Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 (*)	24.313.325.211	24.313.325.211
Dự án thủy điện SeKong (*)	8.755.911.108	8.755.911.108
Dự án thủy điện Nậm Mô 1 (*)	7.197.230.643	7.197.230.643
Cộng	40.266.466.962	40.266.466.962

(*) Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2023 đang trình bày trên Báo cáo tài chính đã bao gồm phần thuế GTGT đầu vào của các dự án và chi phí quản lý dự án do chính Công ty thực hiện, chi tiết như sau:

Dự án	Địa điểm	Thuê GTGT đầu vào	Chi phí quản lý dự án (*)	Chi phí thuê đơn vị tư vấn	Tổng
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	Campuchia	1.784.456.406	5.191.997.418	17.336.871.387	24.313.325.211
Dự án thủy điện SeKong	Campuchia	436.517.605	1.012.397.167	7.306.996.336	8.755.911.108
Dự án thủy điện Nậm Mô 1	Lào	248.371.168	2.044.783.118	4.904.076.357	7.197.230.643
Cộng		2.469.345.179	8.249.177.703	29.547.944.080	40.266.466.962

(*) Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí như: tiền thuê văn phòng Công ty tại Việt Nam được phân bổ; chi phí thuê văn phòng tại khu vực dự án làm văn phòng quản lý, điều hành dự án; chi phí khấu hao tài sản cố định (phương tiện, máy móc) phục vụ điều hành dự án; chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ tham gia trực tiếp công tác điều hành dự án; chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên tham gia quản lý dự án; chi phí mua vé máy bay, vé xe cho cán bộ, nhân viên đi công tác, chi phí tiếp khách, tổ chức hội họp liên quan đến dự án.

Cơ sở pháp lý để Công ty hạch toán các chi phí trên vào chi phí quản lý dự án như sau:

- Khoản 1, Điều 3, chương III tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nêu rõ: “Đầu tư, quản lý dự án công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia”;
- Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty (đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21/01/2015), Mục 3 - Ngành, nghề kinh doanh, nội dung thứ 5, ghi rõ “quản lý dự án”.
- Từ khi thành lập đến nay, Công ty hoạt động với nhiệm vụ chính là nghiên cứu đầu tư các dự án, theo hướng dẫn tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/2/2009 của Chính phủ và các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, trong đó chi phí quản lý dự án là một hạng mục chi phí bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng. Chi phí này nhằm mục đích để chủ đầu tư thuê tư vấn thực hiện nhiệm vụ tư vấn quản lý dự án. Ở đây, Công ty đủ năng lực thực hiện nên đã tổ chức tự thực hiện nhiệm vụ. Công ty phải phân bổ các chi phí quản lý cho các dự án đang được nghiên cứu đầu tư nhằm phản ánh đầy đủ chi phí hình thành tài sản cố định.
- Nguyên tắc “phù hợp” được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” có nêu: “Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (*)	231.146.788.190	231.146.788.190
Cộng	231.146.788.190	231.146.788.190

(*) Phần vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 là 10% vốn chủ sở hữu. Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà Công ty đã thực hiện cho Dự án thể hiện bằng các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của Dự án. Quyết toán chi phí thực hiện khối lượng công việc nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2013 của Công ty thông qua với giá trị 231.146.788.190 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Xem Thuyết minh chi tiết tại mục 30 “Các khoản đầu tư và sự kiện liên quan”

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã diễn ra và thông qua các nội dung: báo cáo hoạt động năm 2022, phê duyệt kế hoạch ngân sách năm 2023, phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán và kế hoạch trả cổ tức năm 2022. Một số nội dung chủ yếu như sau:

1/ Thông qua tình hình thực hiện vốn năm 2022: Trong năm 2022, Công ty đã trả nợ gốc được 41,44 triệu USD và trả lãi vay là 25,30 triệu USD. Dư nợ đến cuối năm 2022 là 492,3 triệu USD.

2/ Thông qua kế hoạch ngân sách hoạt động năm 2023 như sau:

- **Doanh thu điện:** Doanh số điện dự kiến là 1.823 GWh. Dựa trên điều này, doanh thu điện dự kiến là 126,01 triệu USD.
- **Chi phí vận hành:** Năm 2023 ước tính chi phí vận hành là 42,21 triệu USD. Trong đó các chi phí chủ yếu bao gồm: 11,54 triệu USD lương nhân viên; 27,27 triệu USD chi phí khác (các loại chi phí sản xuất hàng ngày, phí bảo hiểm và v.v...) và 2,2 triệu USD chi phí đại tu;...
- **Chi phí lãi vay:** Dư nợ dự kiến đến cuối năm 2023 là 445,41 triệu USD. Khoản lãi ước tính phải trả vào năm 2023 sẽ là 39,34 triệu.

3/ Thông qua báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Baker Tilly Campuchia. Đến ngày 31/12/2022, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: USD
	31/12/2022
Tổng tài sản	792.648.030
Tổng nợ phải trả	555.935.540
Vốn cổ phần	1.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	131.063.200
Dự trữ pháp định	100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	104.549.290

Năm 2022, Nhà máy Thủy điện Hạ Sê San 2 đã phát và hòa lưới 2.143 GWh. Năm 2022, lợi nhuận sau thuế là 76,47 triệu USD. Cổ tức năm 2021 đã trả cho cổ đông trong năm là 50 triệu USD và lợi nhuận giữ lại lũy kế đến cuối năm 2022 là 104,55 triệu USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4/ Phân phối lợi nhuận: Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022, các cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận là 20 triệu USD. Trong đó Công ty CP EVN Quốc tế sẽ thu được 2 triệu USD lợi nhuận được chia. Khoản cổ tức này đã được thanh toán trong năm 2023.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Viện năng lượng	509.500.000	509.500.000
Phải trả người bán khác	31.719.960	201.002.445
Cộng	541.219.960	710.502.445

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
BQL dự án các công trình Điện Miền Trung (Bên liên quan)	514.767.771	569.634.500
Ban quản lý dự án Sông Bung 2 (Bên liên quan)	-	305.416.322
Người mua trả tiền trước khác	-	451.609
Cộng	514.767.771	875.502.431

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư phải thu đầu năm	Số dư phải trả đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số dư phải trả cuối năm
Thuế GTGT	-	653.986.864	453.691.073	653.986.864	453.691.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.080.406	-	621.552.287	357.786.100	248.685.781
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.548.153	1.161.794.153	1.186.259.639	45.082.667
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	38.195.492	38.195.492	-
Các loại thuế khác	-	-	1.059.285	-	1.059.285
Phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	15.080.406	723.535.017	2.279.292.290	2.239.228.095	748.518.806

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí tiền điện, nước sạch và vệ sinh	20.467.407	8.200.000
Cộng	20.467.407	8.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược (Đặt cọc thuê văn phòng)	47.200.000	43.100.000
Cổ tức phải trả	5.850.567.970	4.619.811.525
Thù lao HĐQT và BKS	119.136.000	236.400.000
Các khoản khác	21.343.000	24.947.000
Cộng	6.038.246.970	4.924.258.525

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Đặt cọc thuê văn phòng)	13.650.000	16.100.000
Cộng	13.650.000	16.100.000

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	366.771.450.000	147.873.786.116	514.645.236.116
Tăng trong năm	-	103.411.575.255	103.411.575.255
Giảm trong năm	-	135.961.062.000	135.961.062.000
Số dư tại 31/12/2022	366.771.450.000	115.324.299.371	482.095.749.371
Số dư tại 01/01/2023	366.771.450.000	115.324.299.371	482.095.749.371
Tăng trong năm	-	42.608.737.568	42.608.737.568
Giảm trong năm	-	97.836.991.000	97.836.991.000
Số dư tại 31/12/2023	366.771.450.000	60.096.045.939	426.867.495.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.677.145	36.677.145
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	115.324.299.371	147.873.786.116
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	42.608.737.568	103.411.575.255
Phân phối lợi nhuận	97.836.991.000	135.961.062.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	97.836.991.000	135.961.062.000
- Trả cổ tức bằng tiền	95.360.577.000	132.037.722.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.101.996.000	3.923.340.000
- Quỹ thưởng người quản lý	374.418.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	60.096.045.939	115.324.299.371

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 23/06/2023.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 23/06/2023 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ 26%/Vốn điều lệ (tương đương 95.360.577.000 đồng). Theo đó Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2023

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn QLDA	7.123.284.780	13.279.525.903
Doanh thu cho thuê văn phòng	877.068.178	941.202.160
Doanh thu khác	-	2.203.703
Cộng	8.000.352.958	14.222.931.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn QLDA	6.040.487.315	10.634.309.903
Giá vốn cho thuê văn phòng	560.549.131	396.126.502
Cộng	6.601.036.446	11.030.436.405

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	10.474.408.442	9.571.433.685
Lãi chậm thanh toán	1.221.360	1.242.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.160.000.000	117.120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	215.197.203	504.316.406
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	32.128	7.864
Cộng	57.850.859.133	127.196.999.955

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí thuế đánh trên cổ tức chuyển về nước đã nộp tại Campuchia (*)	6.602.400.000	16.396.800.000
Cộng	6.602.400.000	16.396.800.000

(*) Là thuế đánh trên phần cổ tức chuyển về nước (14% cổ tức thực chuyển) mà Chính phủ Campuchia đã khấu trừ khi Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 chuyển trả cổ tức cho Công ty.

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	359.330.315	534.825.302
Lương và các khoản trích theo lương	4.942.218.720	5.376.697.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.691.120	262.241.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.207.314.800	1.781.461.199
Chi phí bằng tiền khác	2.639.146.014	1.537.327.300
Dự phòng phải thu khó đòi	-	335.665.965
Cộng	9.408.700.969	9.828.218.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.230.289.855	104.164.476.569
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.672.689.855	3.441.276.569
- Lợi nhuận từ cổ tức nhận được từ nước ngoài	40.557.600.000	100.723.200.000
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	6.942.622.397	16.720.030.000
- Điều chỉnh tăng	6.942.622.397	16.720.030.000
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	262.620.000	291.708.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	77.602.397	31.522.000
+ Chi phí thuế đánh trên cổ tức chuyển về nước đã nộp tại Campuchia	6.602.400.000	16.396.800.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	50.172.912.252	120.884.506.569
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.012.912.252	3.764.506.569
- Thu nhập từ cổ tức nhận được từ nước ngoài	47.160.000.000	117.120.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.034.582.450	24.176.901.314
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (20%)	602.582.450	752.901.314
- Thu nhập từ cổ tức nhận được từ nước ngoài (20%)	9.432.000.000	23.424.000.000
Thuế TNDN được miễn, khấu trừ thuế đã nộp ở NN	9.432.000.000	23.424.000.000
- Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	-	-
- Miễn thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài (*)	9.432.000.000	23.424.000.000
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	621.552.287	752.901.314
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	602.582.450	752.901.314
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	18.969.837	-

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn nộp đối với cổ tức nhận được từ đầu tư vốn tại Vương quốc Campuchia theo Hiệp định ký ngày 31/3/2018 giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia về tránh đánh thuế 02 lần.

28. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.608.737.568	103.411.575.255
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.476.414.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao, lương HĐQT, BKS và Ban TGD)	-	2.476.414.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu cổ phiếu phổ thông	42.608.737.568	100.935.161.255
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.677.145	36.677.145
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.162	2.752

(*) Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu” năm 2022 thay đổi do Công ty điều chỉnh các khoản giảm trừ (Quỹ khen thưởng, phúc lợi) vào Lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

niên năm 2023.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, chi tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi tùy thuộc vào số liệu phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông sắp đến về Quỹ khen thưởng, phúc lợi

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	399.769.314	677.696.058
Chi phí nhân công	9.027.440.720	11.491.180.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	390.038.280	392.596.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.501.358.979	2.053.232.109
Chi phí khác bằng tiền	5.559.046.165	5.396.476.416
Cộng	16.877.653.458	20.011.181.606

30. Thông tin về các dự án/khoản đầu tư và đánh giá của Chủ tịch HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Công ty về các dự án

Theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025 và Quyết định số 1028/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030. Căn cứ theo Công văn số 5239/CV-EVN-TCCB&ĐT ngày 04/10/2007 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thì công tác quản lý dự án các công trình dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và lưới điện đồng bộ tại Campuchia được giao cho Công ty Cổ phần EVN Campuchia (nay là Công ty Cổ phần EVN Quốc tế - EVNI) tiếp tục thực hiện các công tác quản lý dự án, đầu tư xây dựng. Quá trình thực hiện các dự án này đến 31/12/2022 được tóm tắt như sau:

(1) *Dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối*: Đây là dự án thủy điện có công suất 400MW, nằm ở hợp lưu sông Sê San và Sông Srepok thuộc huyện Sê San tỉnh Stung Treng, Vương quốc Campuchia và là dự án thủy điện lớn nhất hiện nay của Campuchia. Tổng chi phí đầu tư của EVNI cho công tác lập kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hoàn thành hồ sơ kỹ thuật của Dự án là 231.146.788.190 đồng. Theo Biên bản làm việc ngày 28/8/2012, biên bản thỏa thuận ngày 05/11/2012 giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (là pháp nhân do 2 bên góp vốn thành lập để thực hiện đầu tư và phát triển dự án thủy điện Hạ Sê san 2, gọi tắt là công ty dự án), các bên đã chấp thuận EVNI tham gia 10% vốn chủ sở hữu trong dự án thủy điện Hạ Sê San 2 cũng như trong công ty dự án (tỷ lệ 10% này là cố định đối với mọi sự tăng, giảm của tổng mức đầu tư và/hoặc vốn chủ sở hữu thực hiện của dự án và/hoặc Công ty dự án và không thay đổi trong toàn bộ vòng đời của công ty dự án). Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà EVNI đã thực hiện cho dự án. Theo đó, EVNI phải chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án. Ngày 5/11/2012, EVNI đã bàn giao tất cả các tài liệu nêu trên cho Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Dự án Thủy điện Hạ Sê San 2 đã phát điện thương mại giữa tháng 12/2018 và chỉ qua 03 năm hoạt động (năm 2019, 2020 và 2021) đã đem lại cổ tức ròng (sau khi trừ tất cả các khoản thuế phí của Vương quốc Campuchia) cho Công ty là 315,1 tỷ đồng (bằng 136% chi phí đầu tư vào dự án). Hiện nay, nhà máy đã hoạt động ổn định và trong các năm tới dự án chắc chắn tiếp tục sinh lời.

(2) *Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5*: Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi của dự án (sau đây gọi tắt là "MoU") của dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 tại Vương quốc Campuchia đã hết hiệu lực vào ngày 30/06/2016. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 là 24.313.325.211 đồng. Ngày 16/06/2016, Công ty đã có công văn số 115/CV-EVNI-TH gửi Bộ Mỏ và Năng lượng (MME)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2018. Ngày 05/10/2016, Bộ Mỏ và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đã có văn bản số 1135 GDE gửi đến Công ty yêu cầu nộp một khoản lệ phí công (public fee) với mức 90.000.000 Riel/năm (khoảng 548 triệu đồng/năm) để được gia hạn và hình thức nộp bằng tiền mặt. Ngày 21/09/2017, Công ty đã có công văn số 186/CV-EVNI-TH đề nghị MME gia hạn MoU đến 30/09/2018 và xem xét miễn giảm khoản phí gia hạn do đặc thù của dự án nằm trên biên giới Việt Nam và Campuchia trong đó phần diện tích mặt hồ 50% thuộc Campuchia và 50% thuộc Việt Nam đồng thời chấp thuận gia hạn MoU của dự án và tổ chức báo cáo FS của dự án. Ngày 10/06/2019, Công ty đã có công văn số 159A/ EVNI-TH gửi Bộ Mỏ và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2021. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, phía MME chưa có ý kiến trả lời đối với đề nghị của Công ty.

Ban điều hành Công ty cũng tăng cường trao đổi thông tin với Hiệp hội các nhà đầu tư Việt Nam sang Campuchia (AVIC) để được giới thiệu tìm kiếm đối tác chuyên giao dự án.

Ngoài ra, EVNI đã triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sekong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Quá trình triển khai nghiên cứu khả thi các dự án này đến 31/12/2023 được tóm tắt như sau:

(3) *Dự án thủy điện Sekong*: Dự án thủy điện Sê Kông được triển khai thực hiện trên cơ sở biên bản ghi nhớ (MoU) ký ngày 09/12/2009 giữa Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng Campuchia (MIME) và EVNI về việc nghiên cứu dự án thủy điện Sê Kông. MoU của dự án hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. EVNI đã hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án và nộp MIME tháng 6/2012. Đến tháng 09/2013, EVNI nhận được văn bản số 2335.MIME của Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng Campuchia về việc dừng gia hạn MOU do dự án ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên và xã hội. Tuy nhiên theo đánh giá của EVNI là do tại thời điểm năm 2012 EVNI không thực hiện triển khai dự án Thủy điện Hạ Sê San 2 (EVNI chuyển giao dự án và tham gia góp vốn 10% vào dự án) nên điều này ảnh hưởng đến các dự án điện của Campuchia, vì thế phía Campuchia không thực hiện gia hạn MoU của dự án. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Sekong là 8.755.911.108 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 8.319.393.503 đồng, VAT tương ứng là 436.517.605 đồng).

Từ 2013 đến nay, thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ về việc tìm kiếm đối tác để chuyển giao dự án hoặc tham gia góp vốn tương ứng với giá trị bỏ ra, EVNI đã có các kiến nghị đến Bộ Kế hoạch và đầu tư; Hiệp hội các nhà Đầu tư Việt Nam sang Campuchia (AVIC) và làm việc trực tiếp với Tổng cục Năng lượng - MIME về các chi phí đã thực hiện (Dự án hoàn thành đầy đủ báo cáo FS theo đúng thời gian quy định của MoU), đề nghị phía Campuchia thu hồi chi phí của EVNI trong trường hợp MIME giao cho Nhà đầu tư khác thực hiện hoặc giới thiệu EVNI tham gia hợp tác với chi phí đã thực hiện tương tự dự án thủy điện Hạ Sê San 2.

Trong thời gian tới EVNI sẽ làm việc với các cổ đông của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 (Công ty mà EVNI đang sở hữu 10% vốn góp) để hợp tác triển khai dự án Thủy điện Sê Koong (dự án có vị trí địa lý và các điều kiện tương tự dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và cách dự án Thủy điện Hạ Sê San 2 40km trong cùng tỉnh Sungtreg- Campuchia).

(4) *Dự án thủy điện Nậm Mô 1*: Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Nậm Mô 1 (sau kiểm toán dự án) là 7.197.230.643 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 6.948.859.475 đồng, VAT tương ứng là 248.371.168 đồng). Dự án được thực hiện theo MOU đã ký ngày 04/03/2010 giữa EVNI và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc triển khai nghiên cứu đầu tư và phát triển dự án thủy điện Nậm Mô 1. EVNI đã hoàn thành BCNCKT và trình Bộ Năng lượng và mỏ của Lào (MEM) vào tháng 11/2012. Tháng 5/2013, Công ty đã tổ chức báo cáo hồ sơ nghiên cứu khả thi và đề nghị phía Lào thông qua dự án để EVNI ký Hợp đồng phát triển dự án (PDA) nhằm kéo dài thời gian nghiên cứu dự án thêm 18 tháng phục vụ tìm kiếm đối tác cùng hợp tác đầu tư hoặc chuyển nhượng. Sau khi thông qua báo cáo phía Lào đã có văn bản chính thức thông qua sơ bộ BCNCKT theo văn bản số: 535/MEM.DEPP ngày 24/07/2013 (đây là một trong điều kiện đầu vào để ký PDA; một điều kiện khác là TOR của EIA được phê duyệt, Công ty cũng đã hoàn thành). Tuy nhiên tại thời điểm thông qua BCNCKT tháng 7/2013 quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nghiên cứu phát triển dự án được thể hiện trong MoU đã hết hạn vào tháng 05/2013 do đó MEM từ chối ký PDA cho dự án.

Việc MEM chậm trễ trong việc tổ chức tổ chức họp xem xét hồ sơ BCNCKT của dự án (BCNCKT được EVNI nộp lên Bộ Năng lượng và Mô của Lào vào tháng 11/2012 nhưng đến tháng 5/2013 phía Lào mới tổ chức họp và tháng 7/2013 được sơ bộ thông qua, thời gian tổ chức họp kéo dài hơn 6 tháng kể từ thời điểm nộp hồ sơ BCNCKT dự án, dẫn đến khi BCNCKT của dự án được thông qua thì MOU của dự án đã hết hạn, không đủ điều kiện để ký PDA cho dự án) EVNI đã nhiều lần đề nghị phía MEM, các bộ ngành liên quan cho phép gia hạn MoU với thời gian gia hạn để bù cho việc phía Lào chậm trễ trong việc tổ chức họp thông qua BCNCKT của dự án hoặc cho phép ký PDA mà không cần gia hạn MoU nhưng vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi từ phía Lào.

Từ năm 2018 đến nay, EVNI đã có công văn gửi Hiệp hội các nhà đầu tư sang Lào (AVIL) bày tỏ mong muốn AVIL hỗ trợ giới thiệu các đối tác quan tâm đến dự án này để hợp tác, chuyển giao dự án. Đồng thời kiến nghị Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt Nam có ý kiến với MEM đồng ý để EVNI tiếp tục thực hiện PDA và triển khai dự án.

Đánh giá của Công ty về các dự án đang đầu tư dở dang:

Thực tế cho thấy, việc thực hiện đầu tư các dự án điện tại nước ngoài sẽ bị tác động bởi quá trình phát triển kinh tế xã hội của nước sở tại (nhu cầu điện gắn liền với tốc độ phát triển kinh tế xã hội qua các năm); Ngoài ra, còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố chính trị và mục tiêu đầu tư ban đầu của EVNI (đưa điện về Việt Nam). EVNI cho rằng xu thế phát triển tất yếu của kinh tế xã hội sẽ làm nhu cầu về điện ngày càng tăng cao (như thực trạng thị trường điện tại Việt Nam hiện nay), khi các dự án nguồn điện cạn kiệt thì các nhà đầu tư sẽ tiếp tục quan tâm tìm kiếm các dự án thủy điện (năng lượng sạch). Đây sẽ là điều kiện để EVNI thực hiện chuyển giao hoặc hợp tác đầu tư trong tự dự án thủy điện Hạ Sê San 2.

Là đơn vị chuyên ngành về điện năng và có nhiều năm nghiên cứu về thị trường điện, EVNI cho rằng các dự án thủy điện nêu trên vẫn có khả năng thu được lợi ích trong tương lai, thu hồi các chi phí đã thực hiện và đem lại hiệu quả (như dự án thủy điện Hạ Sê San 2 mà EVNI đã thực hiện đầu tư).

Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi, xem xét, đánh giá các tín hiệu tích cực về các dự án thủy điện nêu trên và xây dựng phương án trình các cấp có thẩm quyền đầu tư hoặc chuyển giao các dự án như dự án Thủy điện Hạ sê san 2. Công tác triển khai, tìm kiếm đối tác thích hợp để chuyển giao không dễ dàng và có thể kéo dài nhưng với kinh nghiệm quản lý dự án nhiều năm Công ty cho rằng tính khả thi và hiệu quả của mỗi dự án đều rất tốt nên vẫn có khả năng tìm được đối tác thích hợp trong việc hợp tác, chuyển giao các dự án như dự án Thủy điện Hạ sê san 2. Và rủi ro tồn thất đối với các chi phí đã bỏ ra là không chắc chắn. Do đó, EVNI không ghi nhận chi phí đầu tư vào 03 dự án nêu trên như là khoản tồn thất trong giai đoạn hiện nay.

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Do có các giao dịch nhận cổ tức từ các khoản đầu tư ở nước ngoài bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá khi quy đổi về đồng tiền ghi sổ. Tuy nhiên, việc giao dịch chuyển đổi tiền tệ với ngân hàng được thực hiện trong thời gian ngắn nên Công ty cho rằng các biến động dẫn đến rủi ro về tỷ giá là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu đối với hoạt động tư vấn, giám sát chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các công ty lớn, uy tín. Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền kịp thời, do đó Chủ tịch và Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	541.219.960	-	541.219.960
Chi phí phải trả	20.467.407	-	20.467.407
Phải trả khác	6.038.246.970	13.650.000	6.051.896.970
Cộng	6.599.934.337	13.650.000	6.613.584.337

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	710.502.445	-	710.502.445
Chi phí phải trả	8.200.000	-	8.200.000
Phải trả khác	4.924.258.525	16.100.000	4.940.358.525
Cộng	5.642.960.970	16.100.000	5.659.060.970

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.671.932.892	-	4.671.932.892
Phải thu khách hàng	6.245.834.600	-	6.245.834.600
Đầu tư tài chính	105.270.000.000	231.146.788.190	336.416.788.190
Phải thu khác	2.074.390.798	-	2.074.390.798
Cộng	118.262.158.290	231.146.788.190	349.408.946.480

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.555.985.049	-	8.555.985.049
Phải thu khách hàng	8.427.898.706	-	8.427.898.706
Đầu tư tài chính	156.250.000.000	231.146.788.190	387.396.788.190
Phải thu khác	2.282.191.833	-	2.282.191.833
Cộng	175.516.075.588	231.146.788.190	406.662.863.778

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là là Quản lý dự án và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty đầu tư
Ngân hàng TMCP An Bình	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty đầu tư
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thủy điện A Vương	Chung công ty đầu tư
Công ty truyền tải điện 1	Chung nhà đầu tư EVN
Công ty truyền tải điện 2	Chung nhà đầu tư EVN
Công ty TNHH ĐTXD Eicon Solar	Công ty được đầu tư của người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xây dựng Eicon	Công ty được đầu tư của người quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát	4.275.987.911	8.113.353.114
Tổng Công ty phát điện 1	Cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát	-	303.339.456
Công ty truyền tải điện 3	Cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát	-	150.790.909
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát	8.277.607	1.236.363.636
	Cho thuê bãi đậu xe	87.272.724	87.272.724
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Ngân hàng TMCP An Bình	Gửi tiền tiết kiệm	50.170.000.000	96.700.000.000
	Tất toán tiền gửi	90.100.000.000	109.450.000.000
	Lãi nhận được từ tiền gửi	6.244.694.060	4.130.077.235
	Phí bảo lãnh	3.179.269	12.841.868

c. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022	
Hội đồng quản trị			
Ông Trương Quang Minh	Chủ tịch	1.000.238.500	1.136.122.158
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	701.155.000	779.383.800
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	99.694.500	118.912.786
Ông Lê Duy Thanh	Thành viên	99.694.500	118.912.786
Ban kiểm soát			
Ông Đỗ Quang Minh	Trưởng ban	260.242.500	314.971.642
Bà Đinh Hải Ninh	Nguyên Trưởng ban	45.715.333	-
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	53.979.167	118.912.786
Bà Vũ Hương Trà	Thành viên	80.274.000	98.029.427
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Lê Vũ Ninh	Tổng giám đốc	1.597.552.000	1.981.029.400
Ông Lê Thanh Khoa	Phó Tổng giám đốc	668.082.000	743.698.400
Bà Phạm Thị Thủy	Kế toán trưởng	592.637.000	643.834.000
		336.833.000	593.497.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Người lập biểu

Trần Vũ Quốc Tài